

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 261/2020/DS-PT

Ngày 07-9-2020

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thế Xương

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2020/TLPT-DS ngày 30/7/2020 về “Tranh chấp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2020/QĐ-PT ngày 11/8/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Kim C, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp 3, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Kim C: Chị Trần Thị Ngọc Như Y, sinh năm 1992; địa chỉ: Số nhà 105A ấp B, xã B, thành phố T, Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T: Ông Lưu Hồng P, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà 367A ấp N, xã N, thành phố Bến Tre, Bến Tre (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V: Ông Lê Huỳnh Nhựt T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người làm chứng do nguyên đơn mời:

3.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955

3.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Võ Thanh H, sinh năm: 1974.

3.4. Bà Võ Thị L, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Võ Kim C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Kim C và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Trần Thị Ngọc Như Ý trình bày:

Do chỗ quen biết nên khoảng tháng 12/2017 bà C tham gia chơi các dây hội do bà T (tên thường gọi Hai B) làm chủ hội như sau:

Dây hội thứ nhất: Khai ngày 07/12/2016 âm lịch (ngày 04/01/2017 dương lịch), gồm 24 phần (mỗi tháng kêu hội 01 lần tương ứng 24 tháng), mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng đủ 24 tháng (hội đã mãn). Tổng cộng số tiền bà T, ông V chưa trả bà C là 24 tháng x 05 phần x 300.000 đồng = 36.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Khai ngày 20/12/2016 âm lịch (ngày 17/01/2017 dương lịch) gồm 23 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng đủ 23 tháng (hội đã mãn). Tổng cộng số tiền bà T, ông V chưa trả bà C là 23 tháng x 05 phần x 300.000 đồng = 34.500.000 đồng.

Dây hội thứ ba: Khai ngày 15/01/2017 âm lịch (ngày 11/02/2017 dương lịch) gồm 23 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 10 phần và đóng đủ 23 tháng (hội đã mãn). Tổng cộng số tiền bà T, ông V chưa trả bà C là 23 tháng x 10 phần x 300.000 đồng = 69.000.000 đồng.

Dây hội thứ tư: Khai ngày 05/3/2018 âm lịch (ngày 20/4/2018 dương lịch) gồm 26 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 06 phần và đóng được 09 tháng. Dây hội này chưa mãn, tháng 12/2018 vỡ hội hết các dây hội, bà T bỏ đi khỏi địa phương. Tổng cộng số tiền bà C yêu cầu bà T, ông V trả là 09 tháng x 06 phần x 300.000 đồng = 16.200.000 đồng.

Dây hội thứ năm: Khai ngày 10/4/2018 âm lịch (ngày 24/5/2018 dương lịch) gồm 27 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng được 07 tháng. Dây hội này chưa mãn, tháng 12/2018 vỡ hội hết các dây hội, bà T bỏ đi khỏi địa phương. Tổng cộng số tiền bà C yêu cầu bà T, ông V trả là 07 tháng x 05 phần x 300.000 đồng = 10.500.000 đồng.

Dây hội thứ sáu: Khai ngày 10/7/2018 âm lịch (ngày 20/8/2018 dương lịch) gồm 24 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng được 06 tháng (hội chưa mãn), tháng 12/2018 vỡ hội. Tổng cộng số tiền bà C yêu cầu bà T, ông V trả là 06 tháng x 05 phần x 300.000 đồng = 9.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hụi bà T, ông V chưa trả cho bà C (của 06 dây hụi) là 175.200.000 đồng. Bà C đã nhiều lần yêu cầu bà T, ông V trả tiền hụi nhưng bà T, ông V không trả.

Ngày 25/02/2019 âm lịch (ngày 30/3/2019 dương lịch), bà C có đến nhà bà T tổng kết nợ hụi, bà T có thừa nhận và ký tên vào giấy nợ hụi do bà C viết, bà T ký tên là “Cô hai B” (bà T tên thường gọi là Hai B).

Ngày 14/5/2019, ông V trực tiếp trả cho bà C số tiền là 29.000.000 đồng nhưng ông V không đồng ý viết biên nhận nợ. Bà T, ông V còn nợ bà C số tiền hụi là 146.200.000 đồng. Nay bà C khởi kiện yêu cầu bà T và ông V (chồng bà T) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C tiền nợ hụi là 146.200.000 đồng. Bà C không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên.

Bà C tham gia 06 dây hụi nêu trên thì bà T có đưa danh sách hụi viên cho bà C nhưng không đầy đủ 06 dây hụi. Việc khai hụi tổ chức hàng tháng tại nhà bà T và ông V, ông V có biết việc bà T làm chủ hụi, có khi ông V đi gom tiền hụi thay bà T. Khi bà T vỡ hụi, ông V trực tiếp trả tiền nợ hụi cho các hụi viên, trong đó ông V trả bà C số tiền là 29.000.000 đồng (hai bên không làm biên nhận). Mục đích chơi hụi của bà T, ông V là lấy tiền lời chi tiêu sinh hoạt gia đình. Khi bà T giao tiền hụi cho hụi viên khác, bà T không có làm biên nhận giao tiền (nếu có hụi viên yêu cầu viết biên nhận thì bà T mới viết giấy).

Ngày 19/7/2019 bà C có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các dây hụi chưa mãn như sau:

Hụi khai ngày 05/3/2018 âm lịch (ngày 20/4/2018 dương lịch) gồm 26 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 06 phần và đóng được 09 tháng, mỗi tháng đóng trung bình số tiền là 215.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà C yêu cầu bà T, ông V trả là 09 tháng x 06 phần x 215.000 đồng = 11.610.000 đồng.

Hụi khai ngày 10/4/2018 âm lịch (ngày 24/5/2018 dương lịch) gồm 27 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng được 07 tháng, mỗi tháng đóng trung bình số tiền là 215.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà C yêu cầu bà T, ông V trả là 07 tháng x 05 phần x 215.000 đồng = 7.525.000 đồng.

Hụi khai ngày 10/7/2018 âm lịch (ngày 20/8/2018 dương lịch) gồm 24 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng được 06 tháng, mỗi tháng đóng trung bình số tiền là 215.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà C yêu cầu bà T, ông V trả là 06 tháng x 05 phần x 215.000 đồng = 6.450.000 đồng.

Tổng số tiền hụi chưa mãn bà C yêu cầu bà T, ông V liên đới trả là 25.585.000 đồng (tại đơn khởi kiện bà C yêu cầu bà T, ông V liên đới trả số tiền hụi chưa mãn là 35.700.000 đồng).

Tổng cộng số tiền hụi bà C yêu cầu bà T, ông V liên đới trả số tiền là 136.085.000 đồng.

Ngày 17/9/2019, bà C có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết chữ ký của bà T trong tờ xác nhận nợ hụi ngày 25/2/2019 âm lịch.

Ngày 27/12/2019, bà C có đơn xin rút yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết chữ ký của bà T trong tờ xác nhận nợ hụi nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà C thống nhất lời trình bày của ông P về số tiền hội bà T còn nợ bà C gồm các dây hội như sau: Hội khui ngày 07/12/2016 âm lịch bà T còn nợ bà C số tiền là 36.000.000 đồng; hội khui ngày 20/12/2016 âm lịch bà T còn nợ bà C số tiền là 34.500.000 đồng; hội khui ngày 05/3/2018 âm lịch bà T còn nợ bà C số tiền là 9.600.000 đồng; hội khui ngày 10/4/2018 âm lịch bà T còn nợ bà C số tiền là 7.000.000 đồng; hội khui ngày 10/7/2018 âm lịch bà T còn nợ bà C số tiền là 4.000.000 đồng. Tuy nhiên, dây hội khui ngày 15/01/2017 âm lịch, người đại diện theo ủy quyền của bà C không đồng ý với lời trình bày của ông P mà cho rằng dây hội này đã mãn, bà C đã đóng đủ 23 tháng x 300.000 đồng/tháng x 10 phần = 69.000.000 đồng. Tổng cộng, bà C yêu cầu bà T và ông V liên đới trả cho bà C số tiền là (36.000.000 đồng + 34.500.000 đồng + 69.000.000 đồng + 9.600.000 đồng + 7.000.000 đồng + 4.000.000 đồng) = 160.100.000 đồng. Khi bà T bề hội, ông V trả cho bà C số tiền là 29.000.000 đồng. Do đó số tiền hội còn lại bà C yêu cầu bà T và ông V liên đới trả cho bà C là 160.100.000 đồng - 29.000.000 đồng = 131.100.000 đồng.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V là ông Lưu Hồng P trình bày:

Bà T làm chủ nhiều dây hội và bà C có tham gia một số dây hội của bà T thời gian từ năm 2016 đến khoảng tháng 7/2018. Trong quá trình làm chủ hội, bà T tổ chức nhiều dây hội khác nhau, do một số hội viên sau khi hốt hội không đóng hội chết nên bà T mất khả năng trả nợ, bà T phải bán đất để trả nợ cho các hội viên (trong đó có bà C). Đến tháng 5/2019, bà T đã thanh toán hết tiền hội với bà C, lần cuối cùng thanh toán vào ngày 14/5/2019 (ông V trực tiếp trả bà C số tiền là 29.000.000 đồng, hai bên không làm giấy tờ). Do đó, bà T không còn nợ hội như bà C trình bày nên bà T không đồng ý trả cho bà C số tiền nợ hội là 146.200.000 đồng. Mục đích chơi hội của bà T là lấy tiền lời chi tiêu cá nhân, không liên quan ông V. Hàng tháng bà T tổ chức khui hội tại nhà bà T và ông V, ông V có biết bà T làm chủ hội, có biết bà C là hội viên nhưng ông V hoàn toàn không có tham gia việc chơi hội này. Chỉ sau khi bà T vỡ hội, ông V mới lấy tiền của ông V (tài sản riêng của ông V) trả nợ cho một số hội viên thay bà T. Hôn nhân giữa ông V và bà T vẫn còn tồn tại nhưng từ khi bà T làm chủ hội thì mỗi người làm kinh tế riêng (ông V có quyền sử dụng đất riêng và hàng tháng lãnh tiền trợ cấp thương binh) nên ông V không có liên quan việc nợ tiền hội của bà C, ông V không ghi giấy nợ hội cho bà C nên việc bà C khởi kiện ông V là không đúng, ông V không đồng ý liên đới cùng bà T trả cho bà C số tiền nợ hội là 146.200.000 đồng.

Tại phiên tòa ông P trình bày: Bà T thừa nhận số dây hội, ngày khui hội, số phần hội mà bà C tham gia cũng như danh sách hội viên bà C đã giao nộp cho Tòa án là đúng. Danh sách hội viên do bà T nhờ người khác lập và giao cho bà C chứ bà T không trực tiếp giao cho bà C. Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền của các dây hội như sau:

Dây hội thứ nhất: Hội khui ngày 07/12/2016 âm lịch (ngày 04/01/2017 dương lịch), gồm 24 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng đủ 24 tháng (hội đã mãn). Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền là 24 tháng x 05 phần x 300.000 đồng = 36.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Hội khui ngày 20/12/2016 âm lịch (ngày 17/01/2017 dương lịch) gồm 23 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng đủ 23 tháng (hội đã mãn). Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền là 23 tháng x 05 phần x 300.000 đồng = 34.500.000 đồng.

Dây hội thứ ba: khui ngày 15/01/2017 âm lịch (ngày 11/02/2017 dương lịch) gồm 23 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 10 phần và đóng 22 tháng (hội chưa mãn, mỗi tháng bà C đóng trung bình số tiền là 200.000 đồng/phần). Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền là 22 tháng x 10 phần x 200.000 đồng/phần = 44.000.000 đồng.

Dây hội thứ tư: hội khui ngày 05/3/2018 âm lịch (ngày 20/4/2018 dương lịch) gồm 26 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 06 phần và đóng được 08 tháng (hội chưa mãn, mỗi tháng bà C đóng trung bình số tiền là 200.000 đồng/phần). Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền là 08 tháng x 06 phần x 200.000 đồng/phần = 9.600.000 đồng.

Dây hội thứ năm: khui ngày 10/4/2018 âm lịch (ngày 24/5/2018 dương lịch) gồm 27 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng được 07 tháng (hội chưa mãn, mỗi tháng bà C đóng trung bình số tiền là 200.000 đồng/phần). Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền là 07 tháng x 05 phần x 200.000 đồng/phần = 7.000.000 đồng.

Dây hội thứ sáu: khui ngày 10/7/2018 âm lịch (ngày 20/8/2018 dương lịch) gồm 24 phần, mỗi phần 300.000 đồng, bà C tham gia 05 phần và đóng được 04 tháng (hội chưa mãn, mỗi tháng bà C đóng trung bình số tiền là 200.000 đồng/phần). Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền là 04 tháng x 05 phần x 200.000 đồng/phần = 4.000.000 đồng.

Tổng cộng bà T đồng ý trả cho bà C số tiền là: 36.000.000 đồng + 34.500.000 đồng + 44.000.000 đồng + 9.600.000 đồng + 7.000.000 đồng + 4.000.000 đồng = 135.100.000 đồng. Khi bà T vỡ hội, ông V có trả cho bà C số tiền là 29.000.000 đồng. Do đó, số tiền nợ hội còn lại là 135.100.000 đồng - 29.000.000 đồng = 106.100.000 đồng. Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền là 106.100.000 đồng. Ông V không liên quan đến việc chơi hội của bà T nên không đồng ý liên đới cùng bà T trả cho bà C số tiền hội nêu trên.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện G đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Kim C đối với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp hội.

Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho

bà Võ Kim C số tiền nợ hui là 106.100.000 (Một trăm lẻ sáu triệu một trăm nghìn) đồng.

[2] Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2019 để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/6/2020, nguyên đơn bà Võ Kim C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bà cho rằng bà đã đóng đủ 23 tháng, hui đã mãn nên bị đơn phải trả cho bà đủ số tiền được tính 23 tháng x 10 phần x 300.000 đồng = 69.000.000 đồng. Lời trình bày của phía bị đơn là không có căn cứ vì việc chơi hui là để sinh lời, nhưng bị đơn chỉ tính số tiền đóng hui thực tế để trả cho bà là bất lợi cho bà. Hơn nữa, bà T, ông V đồng ý chốt với bà là đây hui nêu trên đã mãn; lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thống nhất trong suốt quá trình tố tụng; bị đơn cho rằng bà T không ký tên vào biên nhận nợ ngày 25/2/2019 AI nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc ông V, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho bà đây hui ngày 15/01/2017 âm lịch số tiền 69.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà T đã ký tên xác nhận hui cho bà C đối với đây hui ngày 15/01/2017 với số tiền 69.000.000 đồng; những người làm chứng đều là hui viên của đây hui này, cũng đã khởi kiện trong các vụ án khác, kết quả xét xử đều xác định hui mãn, mỗi tháng được tính 300.000 đồng/tháng. Hơn nữa, đây là hui có lãi và lỗi dẫn đến vỡ hui là lỗi của bà T, nên tính 200.000 đồng/tháng là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đây hui có 24 phần, nguyên đơn mới đóng 23 tháng nên hui chưa mãn, số tiền 200.000 đồng là số tiền bình quân đã đóng hui, bị đơn chỉ thừa nhận số tiền hui là 44.000.000 đồng, vấn đề này nhận định của Tòa án sơ thẩm đã nêu rõ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do là chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Giữa bà T và bà C đã có thỏa thuận đây hui ngày 15/01/2017 âm lịch là hui mãn, đồng thời lỗi dẫn đến vỡ hui là do bà T, không phải lỗi của bà C, hơn nữa hui tranh chấp là hui có lãi nên cấp sơ thẩm tính theo số tiền thực tế đóng hui là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà C. Kháng cáo của bà C là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm

2015, chấp nhận kháng cáo của bà C, sửa Bản án sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, buộc bà T, ông V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C dây hui ngày 15/01/2017 với số tiền 69.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Kim C; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lưu Hồng P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông Thượng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Kim C số tiền nợ hui là 106.100.000 (Một trăm lẻ sáu triệu một trăm nghìn) đồng. Bị đơn ông V, bà T không kháng cáo, nguyên đơn bà C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bà cho rằng dây hui ngày 15/01/2017 âm lịch đã mãn nên cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc bị đơn trả cho bà 44.000.000 đồng vì hui chưa mãn là không đúng. Do đó, cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại nội dung kháng cáo của bà C theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2.2] Đối với dây hui khai ngày 15/01/2017 âm lịch (ngày 11/02/2017 dương lịch), hui 300.000 đồng, gồm 23 phần. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất với nguyên đơn về thời gian mở hui, số tiền hui, số hui viên, số phần hui bà C tham gia (10 phần) nhưng cho rằng dây hui này chưa mãn (tháng 01/2019 mới mãn); bà C đã đóng được 22 tháng (từ ngày 11/02/2017 dương lịch đến ngày 11/11/2018 dương lịch), mỗi tháng bà C đóng trung bình số tiền là 200.000 đồng, số tiền hui bà T còn nợ bà C là 22 tháng x 200.000 đồng/tháng x 10 phần = 44.000.000 đồng. Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền của dây hui ngày 15/01/2017 âm lịch là 44.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng mặc dù dây hui này chưa mãn (còn một phần hui sống) nhưng bà C và bà T thỏa thuận bà T sẽ trả cho bà C như hui đã mãn cho nên bà C tính đã đóng đủ 23 tháng x 300.000 đồng/tháng x 10 phần = 69.000.000 đồng.

Căn cứ xác nhận nợ ngày 25/02/2019 âm lịch với nội dung “*Cô hai B có thiếu C*”, ký tên “*B*” tại phần “*hui mảng*” (trang 1) thể hiện “*hui ngày 15/01/2017 (300) đóng 23 tháng x 10 phần 69.000.000*”. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận tại trang 1, trang 2 của giấy xác nhận nợ hui bà C ghi ngày 25/02/2019 âm lịch về ngày khai hui, số phần hui bà C tham gia là đúng. Bị đơn không thừa nhận nội dung “*Cô hai B có thiếu C*”, ký tên “*B*” trong giấy ghi nợ do bà T viết vì cho rằng bà T không biết chữ nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm cho rằng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký chữ viết của bà T trong giấy ghi nợ hui ngày 25/02/2019 âm lịch nên Hội đồng xét xử không xem xét là

chưa đúng vì nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp này thuộc về bị đơn theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Từ đó, nhận thấy lời trình bày của nguyên đơn cho rằng bà T đã chốt hội mần là có cơ sở. Hơn nữa, bà C không có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ của hội viên, trong khi đó bà T có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ của chủ hội, đồng thời các bên xác định hội có lỗi nên cấp sơ thẩm căn cứ vào số tiền đóng hội thực tế để buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn là không phù hợp.

Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông V, bà T của nghĩa vụ liên đới trả cho bà C số tiền 131.100.000 đồng.

[2.3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án bị sửa nên án phí sơ thẩm được điều chỉnh tương ứng, cụ thể nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Võ Kim C;

Sửa Bản án sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Kim C đối với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp hội.

Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Kim C số tiền nợ hội là 131.100.000 (Một trăm ba mươi một triệu một trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện G cho đến khi có quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V được miễn án phí.

Hoàn trả cho bà Võ Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.655.000 (Ba triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004091 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, Bến Tre.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Võ Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000378 ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương